

CẢI THIỆN SINH KẾ GẮN VỚI BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG THỰC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH



GLOBAL ENVIRONMENT FACILITY
INVESTING IN OUR PLANET



Empowered lives.
Resilient nations.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
1. Mở đầu	5
2. Thực chất của việc gắn kết sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng	7
2.1 - Sinh kế và tài sản sinh kế	7
2.2 - Tài sản rừng	9
2.3 - Sự cân bằng giữa tài sản sinh kế và tài sản rừng	9
3. Thực tế của việc gắn kết sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng	11
3.1 - Sinh kế và mất rừng	11
3.2 - Tiếp cận giải quyết sinh kế	12
3.3 - Kinh nghiệm và bài học từ Dự án của Chương trình tài trợ các dự án nhỏ, Quỹ Môi trường toàn cầu (UNDP/GEF SGP)	17
3.4 - Kinh nghiệm về giải quyết vấn đề quyền tiếp cận và hưởng lợi từ rừng	21
4. Khuyến nghị chính sách cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng trong thực thi Luật Lâm nghiệp	26
4.1 - Chính sách “rừng sinh kế”	27
4.2 - Chính sách “rừng bảo tồn có khai thác”	28
4.3 - Chính sách “lâm nghiệp cộng đồng”	30
4.4 - Chính sách “lâm nghiệp môi trường và văn hóa”	31
4.5 - Chính sách “Quỹ sinh kế quay vòng”	32
5. Lời kết	33
Tài liệu tham khảo	34

LỜI NÓI ĐẦU

Cải thiện sinh kế cho cộng đồng gắn với bảo vệ và phát triển rừng không chỉ là mục tiêu, yêu cầu, mà còn là giải pháp quan trọng được xác định trong các văn bản pháp luật, chính sách và đường lối phát triển lâm nghiệp ở Việt Nam. Điều này càng trở nên có ý nghĩa đặc biệt đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng cao, nơi có gần 10% dân số của cả nước là người nghèo và người dân tộc thiểu số sinh sống bên trong hoặc gần các khu rừng tự nhiên (xấp xỉ 12 triệu hecta). Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét và có tác động tiêu cực đến đời sống và sản xuất, nhiều địa phương trên đất nước ta đã lựa chọn hướng đi lên từ lâm nghiệp, coi bảo vệ và phát triển rừng là một trong những trụ cột cho phát triển bền vững.

Gần 20 năm có mặt tại Việt Nam, Chương trình các dự án nhỏ của Quỹ Môi trường toàn cầu, Chương trình phát triển LHQ (UNDP/GEF SGP) đã hỗ trợ người dân và chính quyền nhiều địa phương ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu, bảo tồn tính đa dạng sinh học và sử dụng bền vững tài nguyên trên cơ sở phát huy các sáng kiến và giải pháp của cộng đồng.

Đồng hành cùng cộng đồng triển khai thực hiện Luật Lâm nghiệp, UNDP/GEF SGP phát hành Khuyến nghị chính sách “Cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng: Thực tế và Khuyến nghị chính sách”. Nội dung tài liệu nhằm (i) bổ sung cơ sở thực tiễn góp phần hoàn thiện khung pháp lý hướng dẫn cho cộng đồng quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên rừng ở Việt Nam trong khuôn khổ của Luật Lâm nghiệp mới được Quốc hội thông qua (ii) làm rõ thực chất và thực tế của việc gắn kết sinh kế với BV&PTR (iii) phân tích, đánh giá một số dẫn liệu và kinh nghiệm hiện có về vấn đề này (iv) đề xuất những khuyến nghị chính sách nhằm giải quyết tốt bài toán cải thiện sinh kế gắn với BV&PTR trong thực thi Luật Lâm nghiệp.

“UNDP/GEF SGP trân trọng cảm ơn GS.TS. Phạm Văn Điền và Điều phối viên Nguyễn Thị Thu Huyền đã xây dựng tài liệu này.”

Hà Nội, 12/2017

TÓM TẮT

Tài liệu đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Đối tượng hưởng thụ chính sách chủ yếu là người dân, hộ gia đình và cộng đồng địa phương, cộng đồng dân tộc thiểu số, được giao rừng, khoán bảo vệ rừng, thuê rừng và môi trường rừng; có đời sống gắn bó, phụ thuộc vào rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên. Tư duy của bài viết là làm rõ thực chất và thực tế của việc gắn kết “tài sản sinh kế” với “tài sản rừng” cũng như đưa ra những dẫn liệu và phân tích kinh nghiệm ở trong và ngoài nước về việc gắn kết sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng. Trên cơ sở đó, bài viết đã đặt ra bài toán và gợi ý cách giải “bài toán gắn kết sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng” bằng con đường chính sách. Các khuyến nghị chính sách được kỳ vọng là đáp ứng tốt yêu cầu đòi hỏi của thực tế, là cơ hội để hiện thực hóa “Luật Lâm nghiệp” nhằm đạt được sự cân bằng mong muốn giữa thu nhập từ rừng cho người dân và cộng đồng với việc duy trì và nâng cao chất lượng và giá trị của rừng trên mảnh đất của chính họ.

Từ khóa: chính sách, cộng đồng, hộ gia đình, rừng tự nhiên, rừng sinh kế, tài sản sinh kế, tài sản rừng.

Tham quan mô hình rừng và du lịch sinh thái
cộng đồng Cơ tu tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.





Mường Khương, Lào Cai
Ảnh: Thu Huyền

Cải thiện sinh kế cho người dân và cộng đồng gắn với bảo vệ và phát triển rừng không chỉ là mục tiêu, yêu cầu mà còn là giải pháp quan trọng được xác định trong các văn bản pháp luật, chính sách và đường lối phát triển lâm nghiệp ở nước ta. Điều này càng trở nên có ý nghĩa đặc biệt đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng cao, nơi có gần 10% dân số là người nghèo và người dân tộc thiểu số sinh sống bên trong hoặc gần các khu rừng tự nhiên (xấp xỉ 12 triệu hecta). Những khu rừng này có thể là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hay rừng sản xuất - đều cần được bảo vệ nghiêm ngặt hoặc đã bị đóng cửa, cấm khai thác gỗ theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét và có tác động tiêu cực đến đời sống và sản xuất, nhiều địa phương trên đất nước ta đã lựa chọn hướng đi lên từ lâm nghiệp, coi lâm nghiệp là một trong những trụ cột cho phát triển bền vững của nền kinh tế sử dụng đất dốc, đất ven biển và hải đảo, nơi có lợi thế về lâm nghiệp và phải đối mặt với nhiều rủi ro, thiên tai.

Thực tế cho thấy rằng, việc cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng là một lựa chọn “*khôn ngoan*” để cùng đạt được trạng thái “*cân bằng*” giữa “*cuộc sống của người dân*” với “*sự tồn tại và phát triển của rừng*”. Về góc nhìn này, trách nhiệm của Nhà nước là đề ra những chính sách mang tính khuyến khích cao để huy động sức dân vào nền lâm nghiệp xã hội, nhằm vừa cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, vừa bảo vệ và phát triển rừng, ứng phó có hiệu quả với thiên tai, rủi ro và với biến đổi khí hậu. Mặc dù vậy, chính sách hiện hành vẫn chưa được hoàn thiện, chưa tạo động lực và sức hấp dẫn cao cho người dân và cộng đồng trong bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên. Cụ thể là:

- ▶ Chưa hỗ trợ tốt cho việc mở rộng *tài sản sinh kế* của người dân và cộng đồng nhằm tạo động lực và bổ sung nguồn lực cho bảo vệ và phát triển tài sản rừng.
- ▶ Có nhiều chính sách chồng chéo, trùng phủ nhau; nhiều chính sách thiếu tính khả thi.
- ▶ Còn thiếu những chính sách thiết thực và có hiệu quả trong việc ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng “*mất rừng theo kiểu mới*”, tức là mất trữ lượng, giảm chất lượng và thất thoát tài sản rừng, mà nguyên nhân cơ bản là chưa kêu gọi được “*sức dân*” theo hướng đem lại “*lợi ích thiết thực*” cho người dân trong khi giảm được “*gánh nặng ngân sách*” cho nhà nước.
- ▶ Luật Lâm nghiệp (Số 16/2017/QH14) có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019 đòi hỏi cần đổi mới, bổ sung trong tiếp cận chính sách gắn kết sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng.

Để góp phần giải quyết vấn đề nêu trên, bài viết này đã được thực hiện. Phương hướng của bài viết là đặt trọng tâm vào việc làm rõ thực chất và thực tế của việc gắn kết sinh kế với BV&PTR. Tiếp theo là phân tích, đánh giá một số dẫn liệu và kinh nghiệm hiện có về vấn đề này, đồng thời đề xuất những khuyến nghị chính sách nhằm giải quyết tốt bài toán cải thiện sinh kế gắn với BV&PTR trong thực thi Luật Lâm nghiệp.



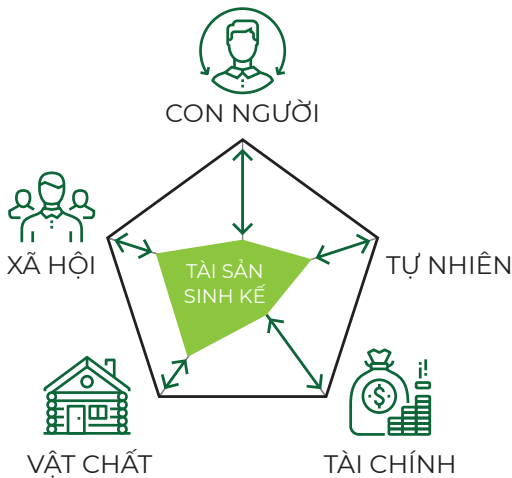
Ảnh: Đặng Lâm

2.1 Sinh kế và tài sản sinh kế

Sinh kế (livelihoods) được hiểu là cách thức kiếm sống để đạt được mục tiêu và ước nguyện của con người. Sinh kế cũng là tài sản cần có để con người tạo ra thu nhập (Robert Chambers và Gordon Conway, 1992; Ellis và cs, 2003).

Tài sản sinh kế (livelihood assets) hay còn gọi là vốn sinh kế (livelihood capitals) của một cá nhân, hộ gia đình hay cộng đồng bao gồm 5 nhóm yếu tố:

- ▶ Tài sản con người (CN), chủ yếu là kỹ năng, kiến thức, năng lực lao động, sức lao động và trình độ lao động.
- ▶ Tài sản tự nhiên (TN), chủ yếu là rừng và đất sản xuất lâm nghiệp.
- ▶ Tài sản tài chính (TC), chủ yếu là thu nhập, tích lũy và khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng.
- ▶ Tài sản vật chất (VC), chủ yếu là nhà ở, tiện nghi, vật dụng, dụng cụ sản xuất.
- ▶ Tài sản xã hội (XH), chủ yếu là các mối quan hệ xã hội và mức độ tham gia vào các tổ chức xã hội.



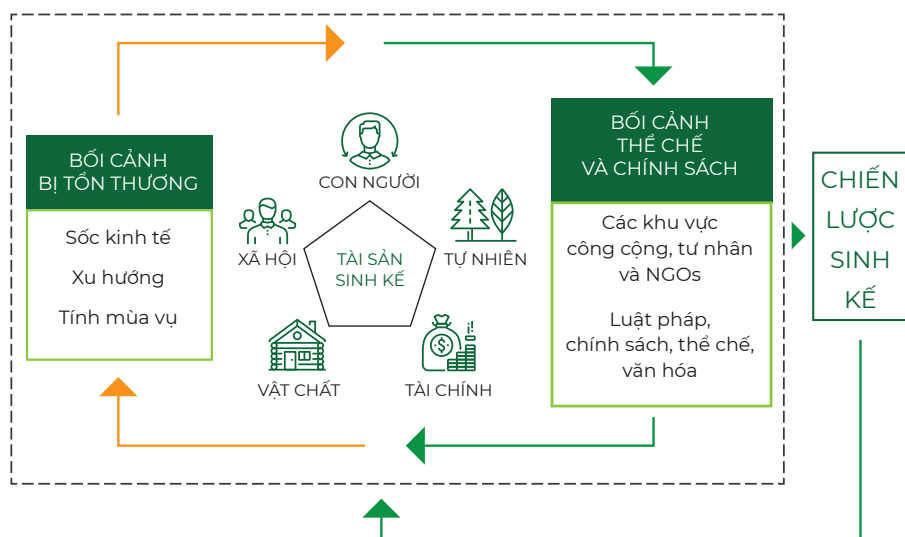
Hình 1
Các nhóm yếu tố cấu thành
tài sản sinh kế (DFID, 2000)

Tài sản sinh kế phản ánh tiềm lực sinh kế của mỗi đối tượng. Sinh kế là vấn đề phổ quát. Tài sản sinh kế có thể thay đổi theo hướng tăng hoặc giảm. Chúng ta cần chú ý đến “tài sản sinh kế” vì:

- ▶ Khả năng thoát nghèo phụ thuộc vào việc tiếp cận tài sản sinh kế.
- ▶ Sinh kế chịu ảnh hưởng của tính đa dạng và số lượng của tài sản sinh kế và sự cân bằng giữa các nhóm tài sản này.
- ▶ Tài sản sinh kế là cơ sở xác định các phương án sinh kế.
- ▶ Tài sản sinh kế sẽ được chuyển thành đầu ra hay kết quả sinh kế.

Cả người nghèo và người giàu đều mưu cầu sinh kế. Tuy nhiên, những người nghèo thường dễ bị tổn thương hơn dưới các tác động của biến đổi khí hậu hay suy thoái tài nguyên. Vì vậy, chúng ta cần tập trung vào sinh kế của những người nông thôn nghèo (Lase Krantz, 2001). Sinh kế của họ sẽ bền vững khi:

- ▶ Có khả năng thích ứng hoặc chịu đựng được trong bối cảnh bị tổn thương.
- ▶ Duy trì hoặc gia tăng các tài sản sinh kế.
- ▶ Không hủy hoại hoặc gây suy thoái cơ sở tài nguyên thiên nhiên.



Hình 2. Khung sinh kế bền vững - DFID (2000), Stephen More (2009)

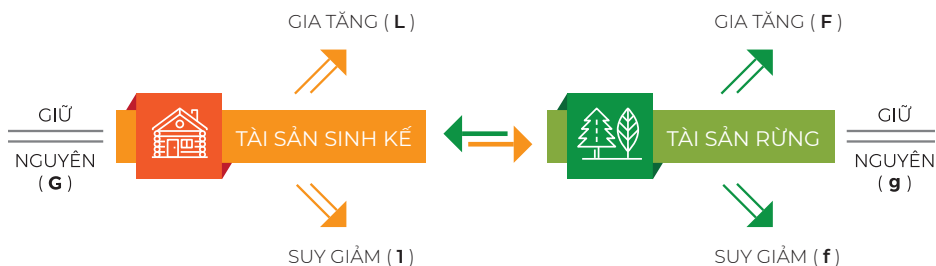
Sinh kế của con người thường diễn ra trong bối cảnh bị tổn thương (như sốc về kinh tế, sức khỏe, thiên tai, sâu bệnh hại, xung đột; xu hướng biến đổi về dân số, tài nguyên, công nghệ, động thái của chính phủ; tính mùa vụ như biến đổi về giá cả, sản xuất, cơ hội việc làm). Các tài sản sinh kế là trung tâm và cũng là xuất phát điểm của từng đối tượng. Họ phải tiếp cận những tài sản đó ở mức độ nhất định. Các tài sản này sẽ thay đổi thông qua sự tương tác qua lại của nó với môi trường luật pháp, chính sách, thể chế và hành chính. Môi trường này sẽ quyết định chiến lược sinh kế của người dân và tạo ra các kết quả sinh kế (Kollmair và cs, 2002).

2.2 Tài sản rừng

Bảo vệ và phát triển rừng nhằm duy trì, nâng cao số lượng, chất lượng, giá trị và các chức năng có lợi khác của rừng. Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh điều này chính là vốn tài nguyên rừng hay là “*tài sản rừng*”. Nói đến tài sản rừng là nói đến giá trị của lâm sản (lâm sản gỗ và lâm sản ngoài gỗ), đến giá trị của tính đa dạng, chức năng, sức khỏe và dịch vụ của hệ sinh thái rừng.

2.3 Sự cân bằng giữa tài sản sinh kế và tài sản rừng

Thực chất của việc gắn kết sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng trong thực thi Luật Lâm nghiệp là giải quyết tốt mối quan hệ giữa “*tài sản sinh kế*” và “*tài sản rừng*”. Cụ thể là tài sản sinh kế của người dân, hộ gia đình hoặc cộng đồng được nâng lên thông qua quá trình quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, hưởng lợi từ rừng và đất lâm nghiệp song song với quá trình làm gia tăng tài sản rừng. Trạng thái cân bằng động đi lên giữa tài sản sinh kế với tài sản rừng là mục tiêu và cũng là đòi hỏi của phát triển lâm nghiệp bền vững, suy rộng ra là nền *nông nghiệp cân bằng* lấy con người làm trung tâm.



Hình 3. Sự cân bằng giữa “tài sản sinh kế” và “tài sản rừng”

(Phạm Văn Điển, Nguyễn Thị Thu Huyền, 2017).

Mô hình mong muốn là L - F, tức là sự gia tăng đạt được đối với cả nhóm tài sản sinh kế và tài sản rừng. Tình huống này chính là đạt được trạng thái cân bằng động đi lên giữa cải thiện sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng. Mô hình L - g, G - F, G - g có thể chấp nhận được.

Các mô hình còn lại: L - f, l - F, G - f, l - f đều khó được chấp nhận. Trong đó, L - f sẽ gây suy thoái tài nguyên rừng và tạo ra sinh kế không bền vững. Mô hình l - F không đạt được mục đích chính là cải thiện sinh kế người dân, và cũng không khả thi. Mô hình l - f là mô hình xấu nhất, vừa nghèo đói, vừa suy thoái tài nguyên thiên nhiên, nhưng dường như là mô hình phổ biến hiện nay trong thực tế.



Tham quan học tập về thu hái cây thuốc

Ảnh: Dự án Quản Bạ

Trong mối quan hệ trên, con người là mục tiêu và là trung tâm. Nếu tài sản rừng là một bộ phận của tài sản sinh kế, xác suất đạt được tổ hợp L - F, L - g càng lớn. Đồng thời sự cân bằng giữa các tài sản sinh kế với nhau cũng rất quan trọng. Cả tài sản sinh kế và tài sản rừng cần được cải thiện và gia tăng thông qua các hoạt động sản xuất kinh doanh và bồi bổ tài nguyên rừng, không phải là khai thác hay lạm dụng rừng. Nói cách khác, sự gắn kết “*cùng có lợi, win - win*” giữa cải thiện sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng là có thể đạt được, nhưng đó là tính khả thi *có điều kiện* và *có giới hạn*. Đây là những điểm mấu chốt cần được chú ý khi xây dựng hay cải thiện chính sách lâm nghiệp trong thời gian tới.

3.1 Sinh kế và mất rừng

Câu hỏi đầu tiên đặt ra là sinh kế nghèo đói có phải là nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng hay không?

Kinh nghiệm ở nước ngoài cho thấy, khi các vấn đề đói nghèo và mất cân bằng trong việc tiếp cận tài nguyên được giải quyết, các cộng đồng địa phương sẽ nhận ra trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ và phát triển rừng. Phá rừng gây ra đói nghèo và đói nghèo làm tăng mất rừng. Các báo cáo hiện nay ở nước ta về cơ bản đều đề cập tới 4 nguyên nhân chính gây mất rừng hiện nay:

- ▶ Do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, tiêu, điều; nuôi trồng thủy sản; v.v... nguyên nhân này chiếm khoảng 20%.
- ▶ Do khai thác quá mức cho phép: chiếm khoảng 50%.
- ▶ Do du canh, du cư, canh tác nương rẫy và nghèo đói: chiếm khoảng trên 20%.
- ▶ Do cháy rừng, thiên tai, rủi ro: chiếm khoảng 10%.

Như vậy, mặc dù chưa có số liệu riêng về mất rừng do nguyên nhân sinh kế nghèo đói, nhưng nhìn vào dẫn liệu trên có thể thấy rằng hầu hết các nguyên nhân đều có liên quan đến sinh kế. Chẳng hạn, chuyển đổi rừng, đất rừng sang canh tác nông nghiệp hay trồng cây cao su, hay du canh, du cư, canh tác nương rẫy, cháy rừng đều có liên hệ với sinh kế. Vì vậy, có thể thấy rằng, việc cải thiện sinh kế có vai trò rất quan trọng cho bảo vệ và phát triển rừng.

Trên quy mô cả nước, từ năm 2005 - 2012, diện tích rừng giàu bị giảm 10,2%, rừng trung bình giảm 13,4%. Cả nước có 24 triệu người dân có sinh kế liên quan đến rừng, trong đó có xấp xỉ 3 triệu người là đồng bào dân tộc thiểu số, với diện tích đất canh tác ít ỏi (0,1 ha/người). Vì vậy, *một mặt rừng là nguồn sinh kế quan trọng đối với người dân; mặt khác, nếu có nguồn sinh kế bổ sung hoặc thay thế, sức ép của người dân vào rừng sẽ giảm.*

Một ví dụ về mất rừng ở Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2015 (Tổng cục Lâm nghiệp, 2016) cho thấy, diện tích rừng bị giảm 312.416 ha, độ che phủ giảm 5,8%, trữ lượng rừng giảm 25,5 triệu m³, tương đương 7,8% tổng trữ lượng rừng ở Việt Nam. Theo thống kê của cơ quan kiểm lâm, năm 2016, số vụ vi phạm là 5.367 vụ, diện tích rừng bị thiệt hại là 435 ha. Năm 2015, số vụ vi phạm là 6.525 vụ, diện tích rừng bị thiệt hại là 817 ha. Điều đó cho thấy rằng, kênh thông tin này chỉ thống kê được khoảng 1% mức độ mất rừng và vì vậy cần bổ sung thống kê tận gốc tài sản rừng, đồng thời đặt ra việc quản lý thành quả trong bảo vệ và phát triển rừng như một yêu cầu mới của chính sách, là rất quan trọng và cấp bách.

Bất cập giữa chính sách và thực tiễn là rừng vẫn bị mất, sinh kế của người dân chưa được cải thiện. Chuyển đổi rừng nghèo, đất mất rừng sang trồng cây công nghiệp đã làm mất rừng trong khi không giải quyết tốt sinh kế cho người dân. *Trong tương lai chỉ nên khuyến khích chuyển đổi rừng nghèo thành rừng sinh kế.*

3.2 Tiếp cận giải quyết sinh kế

Về tiếp cận giải quyết sinh kế, có thể tóm tắt 4 nhóm như sau (Lase Krantz, 2001):

a) UNDP (1990) tập trung vào nhóm nghèo và những nhóm dễ bị tổn thương. UNDP (1990) cũng cho rằng, có thể mở rộng các lựa chọn bằng cách phát triển tài sản sinh kế, chẳng hạn bằng giáo dục và đào tạo. Sinh kế bền vững nhấn mạnh vào sự cân bằng giữa thể hệ hiện tại và tương lai, tức là vào lợi ích của con người hiện tại và tương lai; nhấn mạnh vào mục tiêu là lợi ích con người được bảo vệ qua các thế hệ.

Tiếp cận sinh kế lấy con người làm trung tâm của phát triển. Nhu cầu của con người là căn cứ hàng đầu để đề ra chính sách. Phân loại hộ gia đình theo tài sản sinh kế là điểm khởi đầu của chính sách và sinh kế bền vững. Cần có cách hướng dẫn người dân sử dụng 5 tài sản sinh kế. Trong nhiều trường hợp, rừng là nhân tố cấu thành tài sản sinh kế của người này, nhưng không phải của người khác. Đối với nhiều người, rừng là nhân tố nội tại bên trong, không phải là nhân tố bên ngoài. Nếu rừng là nhân tố bên ngoài sẽ khó giữ hơn, vì vậy nhà nước nên trao quyền nhiều hơn cho họ.

b) CARE (1994) tập trung vào những người nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất. Đã đưa ra khái niệm an ninh sinh kế hộ gia đình (HLS), tập trung vào tăng cường năng lực cho người nghèo.

c) DFID (1997, 2000) đã phát triển khung sinh kế bền vững (SLF), được sử dụng rộng rãi trong thực hành phát triển. DFID nhấn mạnh vào mục tiêu giảm nghèo ở các nước nghèo và giảm nghèo ở các vùng nghèo, nhưng DFID cũng nhấn mạnh là có nhiều cách thức vận dụng tiếp cận sinh kế. Mặc dù việc áp dụng tiếp cận sinh kế là mềm dẻo và thích hợp với điều kiện địa phương cụ thể và với mục tiêu được xác định theo phương thức cùng tham gia, nó thuộc các nguyên tắc cơ bản: con người là trung tâm, chính thể luận - coi sinh kế của những người có liên quan là một tổng thể, được nhìn nhận từ nhiều khía cạnh; động thái biến đổi - học hỏi từ sự thay đổi để giảm thiểu các tác động tiêu cực, trong khi hỗ trợ các tác động tích cực; xây dựng trên thế mạnh - vấn đề cốt lõi của tiếp cận là thừa nhận tiềm năng vốn có của mọi người; liên kết vĩ mô - vi mô, SLA muốn tạo cầu nối lấp đầy khoảng trống giữa hai quy mô này; tính bền vững và dài hạn.

Tiếp cận sinh kế bền vững cũng xác định rõ 4 vòng ảnh hưởng của chính sách và thể chế đến sinh kế:

1 Giải quyết quyền và các nguyên tắc về rừng và tài sản rừng.

? Làm thế nào cải thiện sự tiếp cận của người nghèo đối với hàng hóa và dịch vụ từ rừng?

2 Phát triển các tài sản sinh kế.

? Làm thế nào cải thiện sự phát triển của người nghèo đối với hàng hóa và dịch vụ từ rừng?

3 Phát triển thị trường cho các sản phẩm.

? Làm thế nào cải thiện nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm được phát triển bởi người nghèo?

4 Khung chính sách để định hình 3 vòng nêu trên.

? Làm thế nào cải thiện các khung chính sách lớn để tham gia của lâm nghiệp tốt hơn cho sinh kế bền vững?

d) SIDA (2000) chỉ ra rằng, việc gia tăng chất lượng cuộc sống không chỉ là vấn đề đơn giản đối với cải thiện thu nhập cho người nghèo. Hơn hết, nó có ý nghĩa tăng cường năng lực cho con người để giúp họ vươn lên thoát nghèo dựa trên nỗ lực của chính họ. Một vấn đề khác là có thể sử dụng bền vững rừng nhiệt đới cho các dịch vụ như thực phẩm, gỗ, nhiên liệu và bảo tồn tính đa dạng sinh học đồng thời được không? Điều này đang được tranh luận giữa các nhà nghiên cứu về bảo tồn và phát triển. Một số nghiên cứu khẳng định rằng, điều này là có thể (nhưng có điều kiện), *đặc biệt khi địa phương là đối tượng của quản trị và hoạch định chính sách từ rừng.*

Độ giàu có về số loài cây gỗ là chỉ thị của tài sản rừng đã được đánh giá bởi Lauren Persha (2011) tại 84 làng thuộc 6 quốc gia. Tỷ lệ phần trăm số Hộ gia đình có sinh kế phụ thuộc vào rừng đã được sử dụng làm chỉ thị của kinh tế rừng và sự tham gia của xã hội. Nghiên cứu này đã xác định rằng, hệ thống rừng bền vững là một hệ thống trong đó các mức độ đa dạng sinh học và sự đóng góp cho kinh tế của người dân đều đạt ở mức trên trung bình. Dẫn liệu này cũng xác định rằng, có 27% là tốt, chủ yếu trong trường hợp quyền của người sử dụng rừng ở địa phương được tham gia vào quản trị rừng. Đây là bài học cho việc lập chính sách để quản lý và quản trị rừng của hộ gia đình. Một số trường hợp khác chưa đạt được sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển là do:

- ▶ Chưa nắm vững nhu cầu của cộng đồng. Cộng đồng cũng cần được phát triển vốn sinh kế.
- ▶ Cơ sở tài nguyên rừng chưa đạt được trạng thái như mong muốn.
- ▶ Các hoạt động chưa đủ để đạt được sự cân bằng giữa kinh tế và sinh thái.

Nghiên cứu 360 làng ở 26 nước, Belcher (2004) đưa ra dẫn liệu là thu nhập từ rừng chiếm 10 - 60% tổng thu nhập của hộ gia đình: hầu hết lâm sản là có sẵn cho người nghèo vì chúng có giá trị kinh tế thấp. Những loại có giá trị kinh tế cao hơn có xu hướng đòi hỏi nhiều việc hoặc thiết bị để thu hái và vì vậy được thực hiện bởi những người giàu hơn. Các nghiên cứu cũng cho thấy, tác dụng của chính sách với các đối tượng khác nhau, khu vực khác nhau, dân tộc khác nhau, thì hiệu quả cũng khác nhau. Cho nên chính sách cũng cần được phân theo khu vực, thời hạn. Kinh nghiệm của Ấn Độ là nên hỗ trợ chính sách lâm nghiệp ở cấp huyện vì huyện có chiến lược, có giải pháp, có chính sách, sau đó phân khai đến xã để thực hiện.

Leissner đã đánh giá hơn 400 công trình nghiên cứu và tài liệu về dự án để cập đến bảo tồn đa dạng sinh học và giảm nghèo. Trong đó đã xác định 150 trường hợp có bằng chứng là có lợi cho người nghèo, gồm các dự án về du lịch, bảo tồn, phục hồi rừng ngập mặn và nông lâm kết hợp. Tác giả cũng phát hiện nhiều dự án không có lợi gì cho những người nghèo nhất.

Kinh nghiệm ở Nigeria cho thấy, Sinh kế bền vững sẽ giúp cho giảm nghèo nhanh và giảm sự phụ thuộc vào nhà nước. Tính bền vững của sinh kế người nông dân là chìa khóa được dựa trên sự cân bằng giữa các tài sản sinh kế và mức độ chống chịu đối với các thay đổi.

Chương trình sinh kế và lâm nghiệp ở Nepal (2008 - 2013) để hỗ trợ các nhu cầu về quản trị rừng và biến đổi khí hậu, lãnh đạo và quản lý, tầm nhìn chiến lược và giảm nghèo. Chương trình này đã xây dựng năng lực thể chế cho sinh kế dựa vào rừng. Chương trình được bắt đầu bằng việc đánh giá nhu cầu của các bên có liên quan, thiết kế 14 hạng mục xây dựng năng lực và tư vấn chương trình cho hơn 150 cán bộ lâm nghiệp nhà nước và các nhóm cộng đồng. Thành quả của chương trình là tạo được thu nhập từ rừng thông qua tạo việc làm cho người nghèo với 2,8 triệu ngày công. Bài học của chương trình này là:

- ▶ Tiếp cận nhiều bên có liên quan để hỗ trợ cho lâm nghiệp cộng đồng là khả thi và có thể cải thiện cả các kết quả về lâm nghiệp và xã hội.
- ▶ Không có tiếp cận đơn lẻ cho cộng đồng cận nghèo dựa trên quản lý rừng đã được phát triển như là mô hình có sức sống nhất, mặc dù một số trong đó có triển vọng.
- ▶ Lâm nghiệp cộng đồng có thể là nhân tố chính cho việc giảm nghèo ở nông thôn.
- ▶ Đa dạng hóa sở hữu rừng của các bên có liên quan kết hợp với sử dụng nhiều nguồn tài chính là một hướng đi tốt.
- ▶ Tài liệu hóa cho cộng đồng đã tạo được sự cải cách trong việc chuyển đổi lâm nghiệp cộng đồng sang những người nghèo, phụ nữ.
- ▶ Hệ thống giám sát có sự tham gia là rất quan trọng.



Thảo luận phát triển sinh kế bền vững,
Nam Đông, Thừa Thiên Huế
Ảnh: dự án Bạch Mã

Kinh nghiệm về tăng cường sinh kế bền vững với quản lý rừng ở Ethiopia cũng rất ấn tượng. Họ đã đánh giá tác động của quản lý rừng có sự tham gia đến tài sản sinh kế của các thành viên trong khu rừng Gebradima ở miền Nam Ethiopia. Tổng số 322 hộ gia đình đã được điều tra, bao gồm hộ tham gia và không tham gia vào chương trình quản lý rừng. Kết quả cho thấy, giá trị vốn tài sản của những người tham gia (0,76) cao hơn so với của những người không tham gia (0,63). Sự khác nhau chủ yếu nằm ở vốn tài chính và vốn con người. Riêng vốn vật chất thì không khác biệt. Vốn tài chính và vốn con người được cải thiện một chút, nhưng vốn tự nhiên và vốn xã hội được cải thiện đáng kể. Ở trong nước, tiếp cận cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng cũng được quan tâm. Có thể tóm tắt một số khuyến nghị đã được chỉ ra như sau:

- ▶ Chính sách nên gắn với đồng bào dân tộc thiểu số. 53 dân tộc thiểu số của Việt Nam chỉ chiếm 15% dân số, chiếm 47% tổng số người nghèo ở Việt Nam và chiếm 68% số người nghèo cùng cực (WB, 2012).
- ▶ Chính sách cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng ở nước ta nên tập trung vào 4 vùng:
 - Trung du và miền núi phía Bắc, với 13,8% số người nghèo.
 - Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, với 8,0% số người nghèo.
 - Tây Nguyên, với 9,1% số người nghèo.
 - Vùng biên giới và hải đảo.
- ▶ Tín dụng cho người nghèo là nhân tố có ảnh hưởng rõ rệt, với hệ số ảnh hưởng là 0,526. Nếu tăng 1 đơn vị được tham gia tín dụng ưu đãi cho người nghèo sẽ làm giảm 0,526 gia đình nghèo. Chính sách giáo dục có hệ số ảnh hưởng là 0,25. Chính sách hỗ trợ việc làm có hệ số ảnh hưởng là 0,911.
- ▶ Nguyên nhân đối nghèo là do:

- 1** Thiếu vốn sản xuất: 51 - 53% số hộ nghèo (tài sản tài chính).
- 2** Thiếu đất canh tác: 20 - 27% số hộ nghèo (tài sản tự nhiên).
- 3** Thiếu phương tiện sản xuất: 20 - 22% số hộ nghèo (tài sản vật chất).
- 4** Không biết cách làm ăn: 16 - 23% số hộ nghèo (tài sản con người).
- 5** Thiếu lao động, đồng người ăn theo: 12% số hộ nghèo. (Đỗ Kim Chung và Kim Thị Dung, 2016).

- Thời hạn vay vốn cho phát triển nông lâm nghiệp quá ngắn (tối đa 3 năm). Chưa phân biệt rõ giữa hỗ trợ và cứu trợ. Nhiều chính sách còn trùng lặp về đối tượng thụ hưởng. Chính sách được đề cập ở cấp quốc gia, nên ít phù hợp với cơ sở, vùng miền. Sinh kế và bảo tồn rừng là mục tiêu, là động lực. Bảo tồn rừng là nền tảng cho sinh kế bền vững, sinh kế tốt là điều kiện cho bảo tồn rừng.
- Hiện nay chính sách giảm nghèo được ban hành trên cơ sở phân tích nguyên nhân đói nghèo, chưa thực sự dựa trên nhu cầu của người cần được hỗ trợ và đặc điểm của địa phương, nhất là cộng đồng cư dân. Chính sách cải thiện sinh kế cần chú ý: xuất phát từ nhu cầu của dân (người nghèo, cộng đồng nghèo); phù hợp với các đặc điểm văn hóa, xã hội của địa phương; đảm bảo sự tham gia của cộng đồng; hạn chế tâm lý ỷ lại.
- Nên tập trung vào “vùng nghèo”, “tâm nghèo”, “vùng rừng tự nhiên trọng điểm”. Nên chuyển từ hỗ trợ trực tiếp sang gián tiếp, từ hỗ trợ đầu vào sang hỗ trợ đầu ra, nên tập trung vào hỗ trợ cho chuỗi giá trị, hỗ trợ có điều kiện.
- Có 3 trụ cột để giải quyết sinh kế là: trao quyền lực, tạo cơ hội và đảm bảo an sinh xã hội (Nguyễn Ngọc Sơn, 2012). Căn cứ chính sách nhân rộng các mô hình sinh kế.



Tập huấn vay vốn và cải thiện sinh kế.
Ảnh: Dự án Bạch Mã



Tập huấn vay vốn và cải thiện sinh kế.
Ảnh: Dự án Bạch Mã

- Tính toán và đề xuất cụ thể về kinh phí phục hồi rừng cho hộ gia đình người dân ở Bắc Cạn như sau (Phạm Văn Điển và cs, 2013):
 - Giai đoạn phục hồi rừng (6 năm): nhà nước cần đầu tư 100% kinh phí cho hộ gia đình. Mức đầu tư cụ thể cần căn cứ vào bảng 2: khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 2,150 triệu đồng/ha, khoanh nuôi tái sinh có tác động 4,980 triệu đồng/ha, cải tạo rừng 15,690 triệu đồng/ha.
 - Giai đoạn nuôi dưỡng rừng (từ năm thứ 7 trở đi): nhà nước cần hỗ trợ hộ gia đình trong việc phát triển các hoạt động trong rừng khoanh nuôi, nhằm tạo nguồn thu nhập lấy ngắn nuôi dài. Nhà nước cũng có thể hỗ trợ cho hộ gia đình với định suất bằng với định suất đầu tư cho khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (358.300 đồng/năm) hoặc bằng số tiền tương đương với trị số của lãi suất âm mà tại đó NPV = 0 đối với rừng khoanh nuôi.
 - Giai đoạn khai thác rừng: nhà nước cần quy định rõ mức hưởng lợi và tiền thuế người dân phải nộp.

Hộ gia đình cần đăng ký giải pháp phục hồi rừng với nhà nước để được đầu tư kinh phí cho chu kỳ kinh doanh đầu tiên, đồng thời phải phát triển rừng theo đúng cam kết.

3.3 Kinh nghiệm và bài học từ Dự án của Chương trình tài trợ các dự án nhỏ, Quỹ môi trường toàn cầu (UNDP/GEF SGP)

Đối với Chương trình UNDP/ GEF SGP , từ năm 1992 đến nay, SGP đã thực hiện 21.468 dự án ở 133 nước, cung cấp tổng số 577 triệu USD theo các chương trình toàn cầu và quốc gia.

Từ 6/2016 đến 6/2017 , SGP đã cung cấp tài trợ cho 1.120 dự án mới với tổng số tiền tài trợ là 35,9 triệu USD. Hiện nay có 3.125 dự án đang thực hiện với kinh phí 107,8 triệu USD. Trong giai đoạn này, có 758 dự án hoàn thành. Chia theo lĩnh vực như sau: đa dạng sinh học (38%), biến đổi khí hậu (22%), thoái hóa đất (21%), nước quốc tế (3%), hóa chất và chất thải (3%), phát triển năng lực (6%), các lĩnh vực khác (7%).

Cải thiện sinh kế giữ vị trí trung tâm của SGP. Trong năm báo cáo, có 598 dự án về cải thiện sinh kế (chiếm 79% tổng số dự án), có 84 dự án về tăng và đa dạng hóa sinh kế, 68 dự án về tăng cường an ninh lương thực và giá trị dinh dưỡng, 63 dự án về tiếp cận với công nghệ, 56 dự án về cải thiện tiếp cận cơ sở hạ tầng và 46 dự án về tiếp cận thị trường.

Dự án ở Việt Nam

Dự án Xây dựng mô hình sử dụng bền vững rừng Luồng bản địa tại xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc, Thanh Hóa (mã số: VIE/00/003, thời gian thực hiện 2001 - 2004) và Dự án Bảo tồn, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên rừng Luồng bản địa Thanh Hóa (mã số: VN/04/013, thời gian thực hiện 2005 - 2008). Dự án đã thành công ở việc xây dựng rừng cung cấp lâm sản ngoài gỗ với sản lượng khai thác hàng năm, từ năm 2004 đạt 25 triệu cây/năm, cho thu nhập 6,7 triệu đồng/ha/năm, nhiều nơi đạt 15 - 20 triệu đồng/ha/năm. Dự án là một điển hình của việc kết hợp giữa việc lựa chọn loài cây có giá trị kinh tế, có thị trường mở, kết hợp kinh nghiệm bản địa với kiến thức và khoa học kỹ thuật canh tác hiện đại, tập trung vào khâu giống và thâm canh, với sự tham gia và đồng thuận của người dân. Dự án đã cải thiện sinh kế cho người kinh doanh rừng Luồng lên hơn 2 lần, đã phát triển các tài liệu phổ biến cho cộng đồng, qua đó có tác động nhân rộng, làm tăng diện tích và chất lượng rừng Luồng ở vùng Dự án, mở rộng đối tượng hưởng lợi trong nhân dân.



Dự án đã cải thiện sinh kế cho người kinh doanh rừng Luồng lên hơn 2 lần.

Dự án Bảo tồn và phát triển nguồn gen quý hiếm của hệ sinh thái núi đá vôi ở xã Thái Phìn Tùng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang (VN/06/011).

Dự án được thực hiện trong khoảng thời gian 01/2007 đến 6/2009. Dự án đã cho 50 hộ dân vay vốn để hỗ trợ sản xuất nhằm có thêm thu nhập,

Dự án đã phát triển bền vững không chỉ về mặt bảo tồn mà còn về mặt nâng cao đời sống cho cộng đồng.

qua đó giảm sức ép khai thác đến 17 loài cây quý hiếm. Dự án cũng tập huấn và hỗ trợ 20 hộ dân trồng, chăm sóc

11.961 cây quý hiếm trên núi đá vôi trong thời gian 2 năm đầu. Dự án cũng lồng ghép với chương trình 661 triển khai các biện pháp khoanh nuôi tái sinh rừng. Dự án đã tác động vào tài sản sinh kế của hộ gia đình người dân, gồm: con người, tài chính và tự nhiên. Dự án đã phát triển bền vững không chỉ về mặt bảo tồn mà còn về mặt nâng cao đời sống cho cộng đồng (Lê Trần Chấn, 2009).



Dự án khôi phục và phát triển bền vững nghề sản xuất cánh kiến đỏ cho đồng bào các dân tộc huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

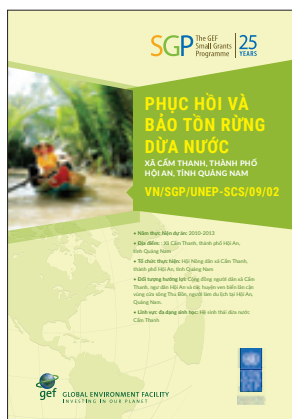
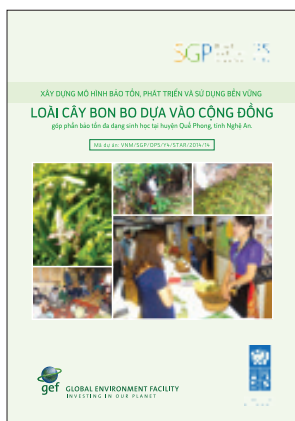
Dự án được thực hiện từ 2007 đến 2013. Thành quả của Dự án là đã hỗ trợ người dân và cộng đồng trồng mới 220 ha rừng cây chủ, triển khai 16 vụ sản xuất trên các mô hình nuôi thả cánh kiến đỏ, có sự tham gia của 900 hộ dân, tập

Dự án là một điển hình về cải thiện sinh kế gắn với bảo tồn và phát triển rừng.

huấn 40 lớp, 10 cuộc hội thảo; sản lượng nhựa cánh kiến đỏ thu được lên đến 70 - 80 tấn/năm; các hộ nâng cao thu nhập từ vườn rừng lên tới 90 - 160 triệu/ha. Dự án là một điển hình về cải thiện sinh kế gắn với bảo tồn và phát triển rừng dựa trên tiếp cận đúng đắn là lấy người dân làm trọng tâm, xác định đúng nhu cầu và công bằng trong chia sẻ nguồn hỗ trợ của Dự án giữa các nhóm cộng đồng hưởng lợi (Phạm Ngọc Lân, 2017).

Dự án xây dựng mô hình bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững loài cây Bon bo dựa vào cộng đồng góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (VNM/SGP/OP5/Y4/STAR/2014/14). Dự án được thực hiện từ tháng 10/2014 đến tháng 02/2017. Cây Bon bo - một loài cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao, cung cấp quả làm thuốc đã được phát triển trong rừng tự nhiên. Cây Bon bo có vai trò lớn trong việc gián tiếp hạn chế khai thác trái phép rừng tự nhiên và trực tiếp làm giàu rừng (Nguyễn Thành Nhân, 2017). Dự án đã cải thiện được tài sản sinh kế của người dân và cộng đồng về các mặt: con người, tài chính, tự nhiên và xã hội.

Dự án phục hồi và bảo tồn rừng dừa nước xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam (VN/SGP/UNEP-SCS/09/02). Dự án được thực hiện từ năm 2010 đến năm 2013. Dự án có ý nghĩa để xuất chính sách về tổ chức cộng đồng làm du lịch sinh thái gắn với hưởng lợi, bảo tồn và phát triển rừng (Chu Mạnh Trinh, 2017).



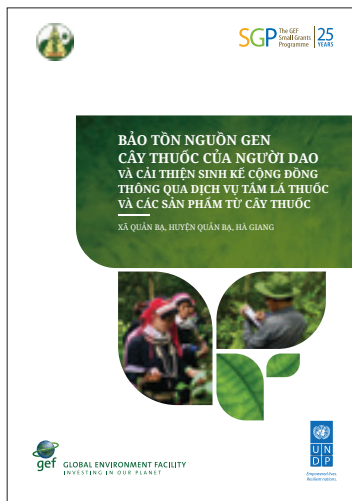
Dự án xây dựng mô hình trình diễn, bảo tồn và phát triển bền vững nghề thuốc nam truyền thống của đồng bào dân tộc Chăm, tỉnh Ninh Thuận (VN/SGP/OP4/Y2/RAF/08/005). Dự án được thực hiện từ 2010 đến 2013. Dự án đã tác động vào tài sản sinh kế của người dân qua các mặt: con người (nâng cao nhận thức, hướng dẫn kỹ thuật), tự nhiên (xây dựng vườn bảo tồn cây thuốc nam), tài chính (tạo được thu nhập cho người dân từ nghề thuốc nam là 30 - 40 triệu đồng/hộ/năm). Dự án cũng là một điển hình về cải thiện sinh kế gắn với bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học.

Dự án góp phần bảo tồn nguồn gen cây thuốc người Dao và cải thiện sinh kế thông qua phát triển dịch vụ tẩm lá thuốc và các sản phẩm từ cây thuốc ở xã Quản Bạ, Hà Giang (VNM/SGP/OP5/Y4/STAR/2015/05). Dự án được thực hiện từ tháng 11/2015 đến tháng 01/2018. Dự án đã tạo được các kết quả tốt có ý nghĩa để xuất chính sách trong việc tổ chức cộng đồng dân tộc thiểu số làm kinh tế từ nguồn gen cây thuốc có giá trị ở địa phương (Trần Công Khánh, Trần Văn Ôn, 2017).

Dự án “Nâng cao năng lực phát triển mô hình sinh kế bền vững nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào rừng đặc dụng tại vùng đệm Vườn Quốc gia Bạch Mã” đã được thực hiện tại hai xã Thượng Nhật và Hương Lộc từ tháng 3 năm 2016. Một trong những nội dung quan trọng của Dự án này là phát triển quỹ sinh kế cho cộng đồng người dân tộc Cơ Tu và Kinh - những người có sự phụ thuộc lớn vào việc khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên.

Dự án đã có tác động làm giảm số vụ khai thác rừng trái phép tại vùng Dự án (3 - 5 vụ/năm/xã).

Quỹ sinh kế được thiết lập, đến nay đã giải ngân và xoay vòng làm cơ sở cho các HGD khác vay tiếp, hình thành nên sự quay vòng của vốn vay. Việc vay vốn được thực hiện để tạo ra các nguồn sinh kế khác thay thế cho lâm sản, như nuôi gà, lợn, trâu bò sinh sản; trồng gấc, hoa cảnh và trồng mía. Dự án đã có tác động làm giảm số vụ khai thác rừng trái phép tại vùng Dự án (3 - 5 vụ/năm/xã). Sự vận hành của mô hình “quỹ sinh kế quay vòng” đã thể hiện tính ưu việt cao hơn so với cơ chế vận hành của Quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng, mặc dù quỹ sinh kế có số tiền ít hơn và ra đời sau.



3.4 Kinh nghiệm về giải quyết vấn đề quyền tiếp cận và hưởng lợi từ rừng

3.4.1 Ở ngoài nước

Cơ chế hưởng lợi từ rừng chính là cơ chế phân phối và/hoặc cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng (payment for forest ecosystem services).

- ▶ Quản lý rừng bền vững vừa là mục tiêu vừa là giải pháp của hưởng lợi.
- ▶ Nhận dạng rõ ràng các kiểu xung đột trong quản lý TN rừng.
- ▶ Quản lý tốt xung đột trong quản lý TN rừng để các bên cùng hưởng lợi lâu bền
- ▶ Xây dựng mối quan hệ đồng tác trong quản lý tài nguyên rừng: Mối quan hệ đồng tác (partnership) là mối quan hệ của những đối tượng thoả thuận góp công sức và của cải chung để hoạt động cho một công cuộc chung - công cuộc quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên vì sự phát triển bền vững.
- ▶ Lựa chọn chế độ sở hữu tài nguyên phù hợp (Ostrom, E. 1990):
 - Vô chủ (open access): tài nguyên sẽ bị mất là điều tất yếu.
 - Sở hữu tư nhân (private regime): Có hiệu quả cao về kinh tế trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh hoàn hảo, nhưng các vấn đề về môi trường và xã hội có thể ít được quan tâm.
 - Sở hữu nhà nước (State regime): có hiệu quả khi nhà nước đủ mạnh và trong sạch. Nếu thiếu nguồn lực quản lý, việc quản lý tài nguyên có thể trở thành vô chủ hoặc bị biến tướng sang chế độ khác. Tốn kém.
 - Sở hữu cộng đồng (communal regime): có thể quản lý có hiệu quả. Cần có hành động tập thể.
- ▶ Xác định rõ nguồn được hưởng lợi, chú trọng lợi ích của người dân và vai trò của cơ quan lâm nghiệp là rất quan trọng (bảng 1).

Bảng 1. Hưởng lợi từ rừng ở một số nước châu Á

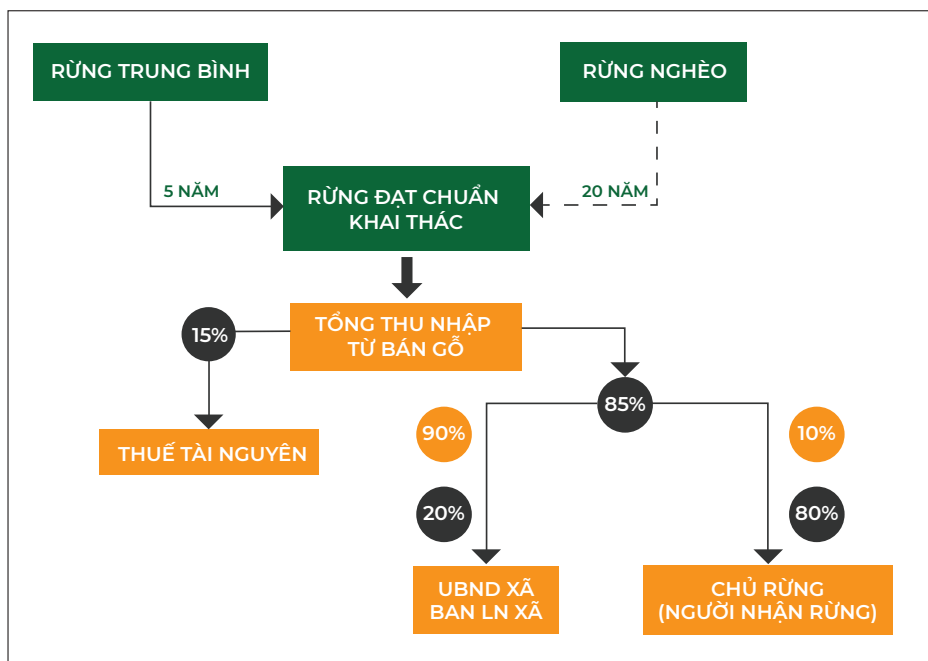
VAI TRÒ CỦA CƠ QUAN LN	NEPAL	ẤN ĐỘ	THÁI LAN
Hưởng lợi của người dân	Hưởng tất cả các khoản thu nhập từ tài nguyên trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt	▶ Hưởng toàn bộ LSNG ▶ Khoảng 25 -30 % giá trị gỗ	Hưởng lợi dựa trên cơ sở đầu tư phục hồi rừng và thỏa thuận với các công ty
Vai trò của cơ quan LN	Hỗ trợ lập kế hoạch, kỹ thuật và giám sát kế hoạch với vai trò quan trọng của cơ quan lâm nghiệp huyện	Như là một bên trực tiếp tham gia quản lý, đồng thời là cơ quan giám sát	Hướng dẫn kỹ thuật và khuyến lâm

3.4.2 Ở Việt Nam

a) Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg

Đất rừng phòng hộ chưa có rừng: người nhận khoán bảo vệ rừng được cấp kinh phí trồng, chăm sóc; được hưởng 100% sản phẩm cây phù trợ tủa thưa; được hưởng 90-95% sản phẩm khai thác chính (chặt chọn với cường độ dưới 20%); được sử dụng dưới 20% diện tích để sản xuất nông nghiệp (nếu người nhận khoán tự bỏ vốn, được hưởng 100% sản phẩm khai thác chính, nhưng mỗi năm chỉ được khai thác dưới 10% diện tích rừng).

Rừng phòng hộ có rừng: người nhận khoán bảo vệ rừng được trồng xen và hưởng sản phẩm trồng xen; được cấp kinh phí theo quy định hiện hành; được thu hái lâm sản phụ, khai thác tre nứa (dưới 30% khi rừng đạt độ che phủ 80%); được khai thác dưới 20% khi được phép.



Hình 4. Sơ đồ tóm tắt cơ chế hưởng lợi từ rừng theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg

Hạn chế của cơ chế hưởng lợi hiện hành ở Việt Nam là:

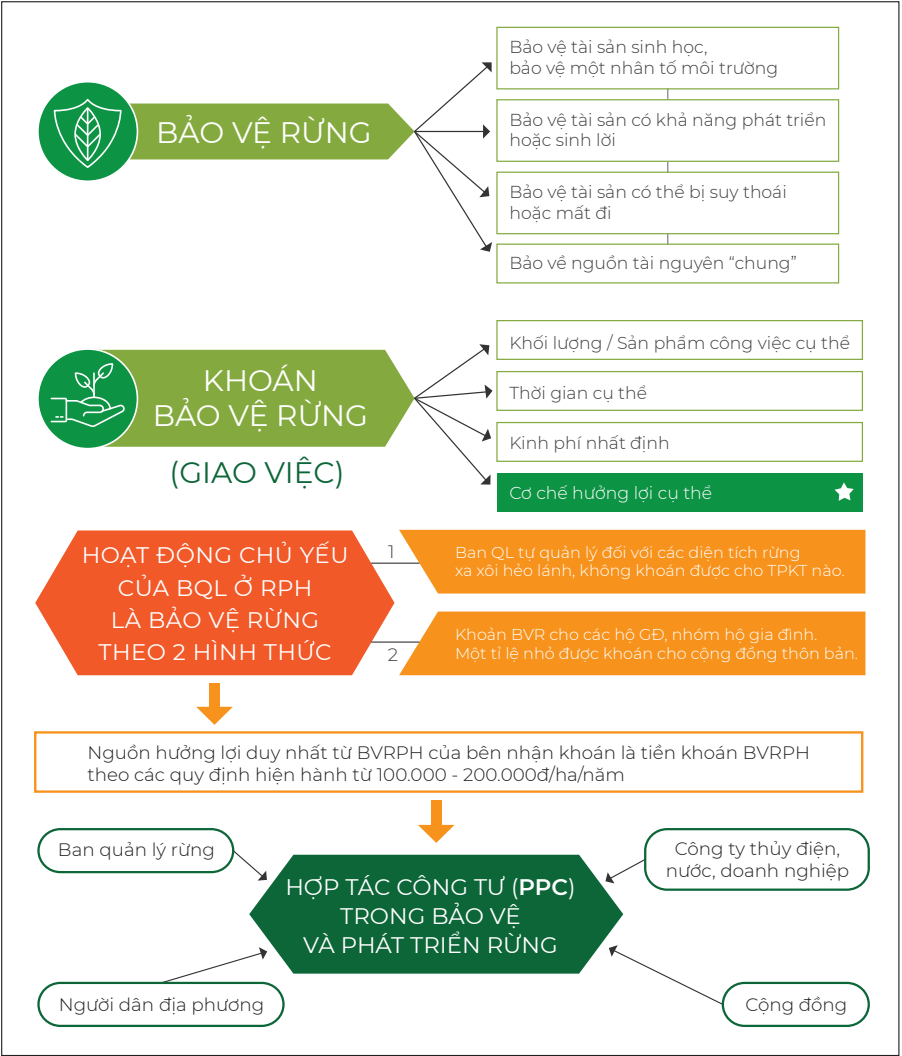
- ▶ Xác định chưa đầy đủ các bên có liên quan.
- ▶ Chưa xác định rõ các nguồn hưởng lợi từ rừng hoặc chỉ đề cập tới một loại nguồn lợi nhất định.
- ▶ Ít đề cập hoặc đề cập chưa rõ ràng về cách thức, đầu mối và thủ tục mà nguồn lợi được sử dụng.
- ▶ Có mâu thuẫn trong quy định.
- ▶ Ít chú ý tới kinh phí phục hồi rừng (hoặc giao cho hộ nhận khoán tự trồng lại rừng sau khai thác).
- ▶ Ít gắn kết với Hợp đồng khoán bảo vệ rừng.

b) Một số quy định khác về hưởng lợi

Bảng 2. Một số quy định về hưởng lợi từ rừng ở Việt Nam

VĂN BẢN PHÁP QUY	CHÍNH SÁCH HƯỞNG LỢI
Luật Bảo vệ & PTR 2004	- Công nhận thành quả lao động, được hỗ trợ vốn và kỹ thuật - Không được chia nhỏ, cho thuê, thế chấp và góp vốn bằng rừng
Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg về thí điểm giao rừng cộng đồng ở Tây nguyên	- Rừng khoán: Được hưởng tiền khoán bảo vệ: 50.000 ha/năm, hỗ trợ cây giống, hộ nghèo được cấp 10 kg gạo/tháng/người để cứu đói, hỗ trợ hộ nghèo 5 triệu đồng/hộ để làm nhà và 400.000 đồng làm bể nước. - Rừng giao: Được hưởng toàn bộ sản phẩm thu hoạch trên diện tích được giao, hỗ trợ cây giống và nguồn lợi khác TT như trên.
Thông tư số 17/2006/TT-BNN (hướng dẫn QĐ 304)	- Rừng Khoán: Giống QĐ 304. Tận thu theo QĐ 200 và tỷ lệ hưởng lợi theo 178. Nếu rừng đủ điều kiện khai thác, cho phép khai thác không quá 10m³/hộ theo QĐ 03/2005. - Rừng giao: Giống QĐ 304. Nếu rừng đủ điều kiện khai thác, cho phép khai thác không quá 10m³/hộ theo QĐ 03/2005. Hỗ trợ cây giống (1,5 triệu/ha, hoặc 2,5 triệu/ha cho cây gỗ lớn).
Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN về hướng dẫn quản lý RCD (cho 40 xã thí điểm)	- Sử dụng < 20% diện tích đất trống cho trồng cây nông nghiệp. - Tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch - Hỗ trợ tiền vật tư theo chương trình 661 - Các chính sách của QĐ 304
Công văn số 2324/BNN-LN (2007) hướng dẫn khai thác rừng cộng đồng	- Đối tượng đưa vào khai thác: (50, 60, và 70m³/ha). Đường kính khai thác: 5 cây có Dkt (26, 30 cm). - Lượng khai thác: < 2% tổng trữ lượng/năm và lc < 10% với kỳ giãn cách 1-5 năm.
Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chi trả dịch vụ môi trường rừng	Tổ chức cá nhân hưởng lợi từ DVMTR phải chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng (cộng đồng là 1 chủ thể): 20 đ/Kwh; 40 đ/1m³ nước; cơ chế ở cấp tỉnh (A:10 % cho quản lý quỹ + B:5% dự phòng + C:85 % cho cá nhân/cộng đồng (nếu chủ rừng là tổ chức nhà nước thì gửĩ lại 10% của C và 90% của C được giao cho các hộ nhận khoán).

Cơ chế hưởng lợi là một hợp phần quan trọng của Hợp đồng khoán bảo vệ rừng dài hạn giữa các Ban quản lý rừng phòng hộ với các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức ở địa phương. Vì vậy, cần tạo thuận lợi và khuyến khích sự tham gia trong bảo vệ rừng.



Hình 5. Cần thay đổi cách thức thực hiện bảo vệ rừng: chuyển từ bảo vệ diện tích rừng sang bảo vệ tài sản rừng; chuyển từ trách nhiệm chính là BQL rừng sang PPC

Khoản bảo vệ rừng cho người dân cùng với hỗ trợ kỹ thuật để họ tạo thu nhập từ rừng nên có trong quy định hợp đồng khoán bảo vệ rừng.

c) Luật Lâm nghiệp 2017

Luật Lâm nghiệp (Số 16/2017/QH14) có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019. Có thể nói rằng, lần đầu tiên ở Việt Nam có một bộ luật giải quyết khá tốt quyền tiếp cận và hưởng lợi từ rừng, qua đó có triển vọng mở đường và tạo niềm tin chính sách cho việc gắn kết cải thiện sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng. Có thể tóm tắt một số nét chính như sau:

- ▶ Đưa ra khái niệm đúng đắn dẫn về chủ rừng. Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật (Điều 2).
- ▶ Xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư (Điều 3).
- ▶ Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Điều 4).
- ▶ Nhà nước đảm bảo cho đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng được giao rừng gắn với giao đất để sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; được hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng; được thực hành văn hóa, tín ngưỡng gắn với rừng.
- ▶ Vấn đề sở hữu rừng (Điều 2) và chủ rừng (Điều 8) là khá rõ ràng. Mặc dù Nhà nước là đại diện chủ sở hữu rừng tự nhiên (Điều 7), nhưng vẫn có thể giao cho các chủ thể khác để họ có vai trò là chủ rừng (Chương 3 - Quản lý rừng). Các quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là khá rõ ràng và đáp ứng tốt yêu cầu của thực tiễn - Chương 8).



Ảnh: Đăng Lâm

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO GẮN KẾT CẢI THIỆN SINH KẾ VỚI BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRONG THỰC THI LUẬT LÂM NGHIỆP

Ảnh: Đặng Lâm



Như đã trình bày, bài viết chỉ đề cập tới một số chính sách nhằm giúp người dân, cộng đồng địa phương cải thiện sinh kế gắn với hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

Từ những phân tích, tổng kết ở trên, có thể bổ sung 4 quan điểm mới cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách:

1. Cần tạo điều kiện để rừng trở thành một phần trong “tài sản sinh kế” của người dân và cộng đồng. Điều này là rất quan trọng cho việc hình thành “chủ đích thực” để đem lại “lợi ích thiết thực”.
2. Lấy người nghèo, vùng nghèo làm trung tâm hướng đến của chính sách cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng; lấy sự cân bằng giữa cải thiện sinh kế với bảo vệ, phát triển tài sản rừng là thước đo hiệu quả của chính sách lâm nghiệp.
3. Quá trình xã hội hóa lâm nghiệp cần đặt niềm tin vào lực lượng cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và doanh nghiệp để hoạch định chính sách theo mô hình “2 tăng, 1 giảm”, tức là tăng tài sản sinh kế cho người dân, tăng tài sản rừng và giảm ngân sách nhà nước.
4. Cần tham vấn đầy đủ ý kiến của cộng đồng hưởng lợi hoặc chịu tác động của chính sách. Với những chính sách có liên quan đến nguồn tài chính quốc tế, như REDD+ cần có đồng thuận của họ từ quá trình xây dựng chính sách.

4.1. Chính sách “rừng sinh kế”

Luật Lâm nghiệp (số 16/2017/QH14) đã quy định rõ về chủ rừng (điều 8) và chính sách của nhà nước về lâm nghiệp (điều 4, điều 14). Thể chế hóa những quy định này, cần đưa ra chính sách “rừng sinh kế”. Nội dung cơ bản của chính sách này là:

Đảm bảo mỗi người dân, hộ gia đình đều có đất, có rừng để bổ sung vào “tài sản sinh kế” của họ. Coi đây là chế độ họ được hưởng. Để thực hiện điều này, cần:

- ▶ Rà soát, chỉnh sửa chính sách giao đất, giao rừng theo Nghị định số 02/1994/NĐ-CP để đảm bảo cho người dân ai cũng có đất, có rừng để sản xuất kinh doanh và hưởng lợi theo pháp luật nhà nước. Đảm bảo mỗi hộ gia đình ở vùng cao được ít nhất 1 - 2 ha “rừng sinh kế”.
- ▶ Không chỉ giao đất, giao rừng, mà cần trao quyền, bổ sung quyền tiếp cận, sử dụng đất đai của người dân tộc thiểu số (DTTS) vào chính sách sử dụng đất đai của quốc gia. Trong đó, chú ý tới các nhóm nông hộ nhỏ hoặc phụ nữ người DTTS. Quá trình xây dựng chính sách, cần tổ chức tham vấn cộng đồng, xem đây là diễn đàn để người dân đóng góp vào quá trình thay đổi về sử dụng tài nguyên đất. Cần phải để người DTTS nói ra những vấn đề xảy ra đối với họ; tự tin đưa ra những vấn đề liên quan đến họ.
- ▶ Bổ sung vào luật BV&PTR quy định để người dân sinh sống trong khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được chia sẻ những lợi ích từ rừng, như tham gia bảo vệ rừng và được hưởng các lợi ích của chính sách bảo vệ và phát triển rừng, có quyền tiếp cận rừng, khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm trồng xen dưới tán rừng... nhưng không làm ảnh hưởng đến bảo tồn đa dạng sinh học rừng (đi kèm là cơ chế giám sát).
- ▶ Hỗ trợ người nghèo mua đất lâm nghiệp để bổ sung vào tài sản sinh kế và phát triển kinh tế rừng.
- ▶ Hỗ trợ người dân, hộ gia đình, cộng đồng thuê đất lâm nghiệp chưa có rừng để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, cho phép khai thác rừng và hưởng lợi toàn bộ từ hoạt động này.
- ▶ Chuyển giao 2 triệu hecta rừng và đất lâm nghiệp do ủy ban nhân dân xã đang quản lý cho người dân, hộ gia đình hoặc cộng đồng quản lý, bảo vệ, phát triển và hưởng lợi.
- ▶ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng cho người đã được giao.

Có cơ chế hưởng lợi gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ rừng:

- ▶ Xác định rõ “tài sản rừng” khi khoán bảo vệ rừng hoặc cho thuê rừng, thuê môi trường rừng. Hoàn thiện hồ sơ, hợp đồng khoán bảo vệ, cho thuê rừng; Quy định rõ cơ chế hưởng lợi từ rừng trong các hợp đồng khoán bảo vệ rừng, cho thuê rừng.
- ▶ Sửa đổi Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg về cơ chế hưởng lợi từ rừng.



Hỗ trợ cho người dân, hộ gia đình, cộng đồng trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng sinh kế của họ.

- ▶ Nâng cao nhận thức làm chủ rừng cho cộng đồng và cho hộ gia đình
- ▶ Hỗ trợ về mặt kỹ thuật, quản lý và kinh doanh rừng
- ▶ Hỗ trợ người dân tự học thông qua các bộ tài liệu học tập cho cộng đồng. Tài liệu nên được biên soạn song ngữ (tiếng dân tộc và tiếng Kinh), phù hợp với từng địa phương, không nên sử dụng một bộ sách chung.
- ▶ Khuyến khích người dân, hộ gia đình gia tăng tài sản rừng sinh kế thông qua cơ chế hưởng lợi (được hưởng bằng tiền đối với tài sản rừng gia tăng, được hưởng các sản phẩm đã đầu tư kinh doanh, và được hưởng các dịch vụ môi trường rừng nếu có).

4.2. Chính sách “rừng bảo tồn có khai thác”

Nội dung cơ bản của chính sách này là tạo cơ chế cho việc phát triển và khai thác các lâm sản ngoài gỗ (LSNG) từ rừng. Phát triển LSNG để tận dụng ưu thế đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng, và sự đa dạng sản phẩm lại tạo ra sự cân bằng trên cơ sở bảo tồn có khai thác (extractive conservation).

Sức mạnh kinh tế và lợi thế sinh thái tiềm tàng của LSNG nếu được giải phóng sẽ thu hút người dân tích cực tham gia vào các hoạt động phát triển LSNG vì cuộc sống của mình và cộng đồng. Nó là một phần hiệu quả của chiến lược phát triển toàn vẹn tài nguyên rừng, tham gia vào việc cải thiện kinh tế địa phương, khích lệ quản lý tài nguyên dài hạn và bền vững. Đây cũng là lý do nói lên sự cần thiết của việc khai thác tiềm năng và lợi ích kinh tế của LSNG để đáp ứng tối đa các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và là một phương hướng thiết thực của chính sách “rừng bảo tồn có khai thác”.

- ▶ Đối với rừng đặc dụng: được phép phát triển và kinh doanh LSNG tại phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ - hành chính.
- ▶ Đối với rừng phòng hộ: được làm giàu rừng bằng cây lâm sản ngoài gỗ, khai thác bền vững LSNG.
- ▶ Đối với rừng sản xuất: được trồng cây LSNG dưới tán rừng, được khai thác LSNG.
- ▶ Hỗ trợ chủ rừng lập quy hoạch, thiết kế và thi công phát triển, kinh doanh LSNG gắn với bảo tồn hệ sinh thái rừng:
 - Quy hoạch, thiết kế: được phép chi như đối với hạng mục trồng rừng hoặc làm giàu rừng tự nhiên.
 - Đối với hộ gia đình và cộng đồng: Hỗ trợ 01 lần trồng cây được liệu dài ngày. Đơn giá hỗ trợ 10,0 triệu đồng/ha, áp dụng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính Phủ quy định hỗ trợ trồng cây LSNG.
 - Đối với Doanh nghiệp: cần áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi nhằm khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn từng tỉnh miền núi.
- ▶ Khuyến khích phát triển các hệ thống nông lâm kết hợp cung cấp LSNG.
- ▶ Khuyến khích việc chế biến thành sản phẩm, tạo ra chuỗi giá trị dựa vào cộng đồng là chính (như dự án trồng cây Hương bài và đào tạo nghề làm hương; dự án phát triển Bon bo dưới tán rừng ở Nghệ An; dự án khôi phục nghề nuôi thả cánh kiến đỏ ở Thanh Hóa; dự án bảo tồn rừng Luồng ở Ngọc Lặc, Thanh Hóa).
- ▶ Phát triển chế biến lâm sản ngoài gỗ tại vùng cao: chế biến các lâm sản ngoài gỗ tạo ra các sản phẩm vùng cao cho các ngành chế biến thực phẩm và thực phẩm chức năng kết hợp với chiến lược du lịch sinh thái để tạo chuỗi giá trị. Đây là một chính sách có tính khả thi vì nó được phát triển ngay tại vùng nguyên liệu.



Điều tra cây thuốc Quận Bạ, Hà Giang

► Về chính sách hỗ trợ khoán bảo vệ rừng có quy định tại 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ; tại Nghị quyết 30a/NQ-CP, đề nghị cho phép UBND các tỉnh quyết định áp dụng các hình thức thanh toán tiền cho bảo vệ rừng (300.000 đ/ha/năm) phù hợp với từng đối tượng như: hỗ trợ cho kinh doanh LSNG dưới tán rừng, hỗ trợ đo đạc tài sản rừng để cho thuê môi trường rừng, tạo quỹ cho cộng đồng thôn để hỗ trợ thiên tai hoặc cho vay để sản xuất, tổ chức tổ đội bảo vệ rừng v.v.

4.3. Chính sách “lâm nghiệp cộng đồng”

Chính sách này nhằm hỗ trợ các hình thức và biến thể khác nhau của lâm nghiệp cộng đồng, gồm: lâm nghiệp cộng đồng, lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp dựa trên cơ sở cộng đồng, quản lý rừng liên kết, đồng quản lý rừng, hợp tác công tư trong quản lý rừng có yếu tố cộng đồng. Về bản chất, phải là sự tôn trọng đối với sự tham gia, quyền tiếp cận rừng và quyền hưởng lợi từ rừng của người dân và cộng đồng trong hoạt động lâm nghiệp.

- Sở hữu cộng đồng cần được đẩy mạnh hơn nữa. Nhà nước chỉ trực tiếp bảo vệ rừng ở vùng lõi của khu rừng đặc dụng hoặc vùng trọng điểm phòng hộ, nên mở rộng diện tích khoán bảo vệ rừng đối với các diện tích rừng còn lại.
- Không nên xem người dân tộc thiểu số là nhóm người yếu thế, họ chính là nhân vật trung tâm trong thời kỳ biến đổi khí hậu, bởi họ sinh ra ở vùng rừng và có đời sống gắn bó với rừng.
- Cần xây dựng những mô hình cụ thể để nhân rộng. Trước tiên, nên hỗ trợ bằng cách giúp cộng đồng thử nghiệm, nhằm giúp đồng bào dân tộc thiểu số có niềm tin, an tâm phát triển và bảo vệ rừng.
- Hỗ trợ cho việc nâng cao năng lực tổ chức cộng đồng. Phát triển một cơ chế tài chính cho tổ chức hoạt động của lâm nghiệp cộng đồng.



Triển lãm sáng kiến Xanh Văn phòng một LHQ, Hà Nội

- ▶ Hỗ trợ cộng đồng điều tra, đo tính tài sản rừng và chuyển tải thông tin về kết quả điều tra rừng.
- ▶ Đầu tư nghiên cứu, công bố loài cây trồng vật nuôi có lợi thế cho từng điều kiện lập địa và chuyển giao cho cộng đồng.
- ▶ Hỗ trợ cộng đồng tiêu thụ sản phẩm.
- ▶ Đầu tư chọn giống tốt, cung ứng giống tốt cho cộng đồng.
- ▶ Đầu tư phát triển các trung tâm học tập ở các cụm cộng đồng.
- ▶ Tập huấn nâng cao năng lực cho các nhóm đối tượng có liên quan và xúc tiến sự hợp tác giữa họ với nhau: kiểm lâm địa bàn, lãnh đạo xã, Ban quản lý thôn, đại diện của chủ rừng cộng đồng, thành viên Hợp tác xã và nông dân nông cốt.
- ▶ Khuyến khích người có công tuần tra, phát hiện lâm tặc vào rừng khai thác gỗ, lâm sản, đặc sản trái phép với chính quyền địa phương và cơ quan kiểm lâm để kịp thời ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.
- ▶ Tạo cơ hội về việc làm, đào tạo và những dịch vụ khác cho cộng đồng nhằm đáp ứng tiêu chí 4.1 về quản lý rừng bền vững “Những cộng đồng sinh sống ở trong hoặc gần diện tích rừng quản lý được tạo cơ hội về việc làm, đào tạo và những dịch vụ khác”.
- ▶ Phát triển mô hình tổ chức, quản lý PPC (private - public collaboration) trong lâm nghiệp, trong đó cộng đồng là trung tâm.
- ▶ Tạo cơ chế phù hợp để các tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng tham gia vào phát triển lâm nghiệp.
- ▶ Cơ chế lồng ghép các quy định đầu tư PPC với đầu tư lâm sinh, bảo vệ rừng.

4.4. Chính sách “lâm nghiệp môi trường và văn hóa”

Lâm nghiệp môi trường và văn hóa là một hướng đi tất yếu để tạo thu nhập cho các chủ rừng và giữ rừng dựa trên giá trị môi trường của rừng và hành vi văn hóa của con người. Nó bao gồm hai nhóm chính là dịch vụ môi trường rừng và dịch vụ cho du lịch.

- ▶ Cần khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ môi trường rừng, trong đó có loại hình sử dụng không gian của rừng để phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục.
- ▶ Chi trả dịch vụ môi trường rừng: nên hình thành một nguồn Quỹ từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng. Cộng đồng địa phương, Hội chủ rừng có thể sử dụng một phần tiền chi trả DVMT rừng vào các hoạt động gắn kết cải thiện sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng.
- ▶ REDD+ nên được thực hiện ở cả quy mô quốc gia. Chính phủ đóng vai trò là trung gian giữa người chi trả và các cấp địa phương.
- ▶ Tăng mức chi trả dịch vụ môi trường rừng về giá trị thực (chẳng hạn giá trị dịch vụ thủy văn của rừng từ 500.000 - 700.000 đồng/ha/năm).

Việc thực hiện tốt chính sách “rừng bảo tồn có khai thác” và “lâm nghiệp môi trường và văn hóa” sẽ góp phần giúp Nhà nước chuyển từ việc “thuê bảo vệ rừng” sang “cho thuê rừng”, vừa tạo động lực và nguồn lực cho bảo vệ và phát triển rừng, vừa giảm ngân sách nhà nước để thực hiện 2 tầng - 1 giảm nêu trên...

4.5. Chính sách “Quỹ sinh kế quay vòng”

Quỹ sinh kế quay vòng do cộng đồng tự quản lý, với sự hỗ trợ của cán bộ khuyến nông, chuyên gia tư vấn hoặc sự giám sát của chính quyền địa phương và của chính cộng đồng.

Quỹ sinh kế có thể được hình thành từ các nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện nay hoặc từ các dự án phát triển trong đó có REDD+ và từ chương trình nhà nước. Quỹ sinh kế quay vòng là cơ sở ban đầu để huy động các nguồn tài trợ khác; cũng là một nhân tố để nâng cao năng lực quản lý, hoạt động kinh tế của cộng đồng, cũng như tăng tính chủ động, gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng.

Quỹ sinh kế có thể chuyển sang mô hình cộng đồng góp vốn và vận hành theo cơ chế tự nguyện (không theo cơ chế của tài chính công).



Luật Lâm nghiệp mới đã đạt được một bước tiến mới, mở đường cho Chính sách cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng ở nước ta.

Thành công và kinh nghiệm của các dự án UNDP/GEFSGP và các dẫn liệu thực tiễn đã góp phần đặt niềm tin cho cải thiện những chính sách nêu trên.

Trong khuôn khổ hội nghị, bài viết đã tập trung vào việc làm rõ thực chất và thực tế của việc gắn kết cải thiện sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng. Trên cơ sở đó đã đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm giải quyết vấn đề nêu trên trong thực thi Luật Lâm nghiệp. Có năm đề xuất chính sách đã được gợi mở gồm: rừng sinh kế, rừng bảo tồn có khai thác, lâm nghiệp cộng đồng, lâm nghiệp môi trường và văn hóa, và quỹ sinh kế quay vòng. Đây là những chính sách rất quan trọng, không chỉ bám sát thực tiễn lâm nghiệp ở nước ta, đáp ứng yêu cầu cụ thể hóa tư tưởng của Luật Lâm nghiệp, mà còn có tính mới mẻ, phù hợp với xu thế quốc tế hóa, mở cửa và hội nhập sâu rộng của nước ta. Những đề xuất này có thể được xem là những ý tưởng ban đầu giúp cụ thể hóa và thể chế hóa các quy định của Luật Lâm nghiệp nhằm đưa Luật vào cuộc sống với thành quả mong đợi.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Kim Chung, Kim Thị Dung, 2016. Về chính sách giảm nghèo ở các tỉnh vùng Tây Bắc có tỷ lệ hộ nghèo cao. *Tạp chí Cộng sản*, 88 số 881.
- Phạm Văn Điển, Phạm Đức Tuấn, Phạm Xuân Hoàn, 2010. Phát triển cây lâm sản ngoài gỗ. *Sách chuyên khảo. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.*
- Phạm Văn Điển, 2017. Nông nghiệp cân bằng: sự hội tụ của kinh tế, sinh thái và bảo tồn - gợi ý cho vùng đồng bằng sông Hồng. *Kỷ yếu Hội thảo. GEF - SGP, UNDP. Quảng Ninh.*
- Phạm Văn Điển, Trần Thị Thu Hà, Bùi Thế Đối, 2013. Hiệu quả kỹ thuật và kinh tế của các mô hình phục hồi rừng tại tỉnh Bắc Kạn. *Tạp chí Nông nghiệp và PTNT, Hà Nội.*
- Trương Quang Hoàng, 2017. Phát triển quỹ sinh kế - mô hình điểm tại xã Thượng Nhật và Hương Lộc, VQG Bạch Mã và khả năng gắn kết với quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam. *Báo cáo tại Hội nghị GEF/SGP. Đà Nẵng.*
- Quốc hội khóa 14, 2017. *Luật Lâm nghiệp. Số 16/2017/QH14. Hà Nội.*
- Nguyễn Ngọc Sơn, 2012. Chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay: thực trạng và định hướng hoàn thiện. *Tạp chí kinh tế phát triển.*
- SGP, 2000-2007, Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững rừng Luồng bản địa Thanh Hóa
- SGP, 2010. Bảo tồn và phát triển nguồn gen quý hiếm của hệ sinh thái núi đá vôi ở xã Thái Phìn Tùng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. *Báo cáo kết quả dự án.*
- SGP, 2013a. Xây dựng mô hình trình diễn, bảo tồn và phát triển bền vững nghề thuốc nam truyền thống của đồng bào dân tộc Chăm, tỉnh Ninh Thuận. *Báo cáo kết quả dự án.*
- SGP, 2013b. Khôi phục và phát triển bền vững nghề sản xuất cánh kiến đồ cho đồng bào các dân tộc huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. *Báo cáo kết quả dự án.*
- SGP, 2014. Phục hồi và bảo tồn rừng dừa nước xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. *Báo cáo kết quả dự án.*
- SGP, 2017a. Góp phần bảo tồn nguồn gen cây thuốc người Dao và cải thiện sinh kế thông qua phát triển dịch vụ tắm lá thuốc và các sản phẩm từ cây thuốc ở xã Quắn Bạ, Hà Giang. *Báo cáo kết quả dự án.*
- SGP, 2017b. Xây dựng mô hình bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững loài cây Bon bo dựa vào cộng đồng góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. *Báo cáo kết quả dự án.*
- SGP, 2017. Báo cáo thường niên của Chương trình tài trợ các dự án nhỏ của Quỹ môi trường toàn cầu, UNDP



- Chambers, Robert, 1983. *Rural Development: putting the last first*. Prentice-Hall. London and New York, 1983, republished 1995, 2008.
- Chambers, R and Conway, GR, 1992. *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century*. IDS Discussion Paper No. 296. IDS, Brighton.
- Department for International Development (DFID), 1997. *Eliminating World Poverty: A Challenge for the 21st Century*. White Paper on International Development. HMSO, London.
- Department for International Development (DFID), 1999. *Sustainable Livelihoods and Poverty Elimination*. Department for International Development, London.
- Department for International Development (DFID), 2000. *Sustainable Livelihoods - current thinking and practice*. Department for International Development, London.
- Ellis Frank, 2003. *A livelihood approach to migration and poverty reduction*. Paper Commissioned by the Department for International Development (DFID).
- Lase Krantz, 2001. *The sustainable livelihood approach to poverty reduction*.
- Lauren Persha, 2011. *Social and ecological synergy: local rulemaking, forest livelihood, and biodiversity conservation*. *International weekly journal of science*.
- Ostrom, E. 1990. *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*. Cambridge University Press, Cambridge.
- Solomon Tadesse, Muluneh Wohdetsadik, Feyera Senbeta, 2017. *Effects of participatory forest management on livelihood assets in Gebradima forest, southwest Ethiopia*. *Forests, trees and livelihoods*. Volume 26.
- Scoones, I, 1998. *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis*. Working Paper 72, Brighton, UK: Institute for Development Studies.
- Stephen Morse, Nora Mc Namara Moses Acholo. 2009. *Sustainable Livelihood Approach. Critical analysis of theory and practice*. Geographical Paper No. 189, University of Reading.
- Stephen, O., & Lenihan, E. 2010. *Rural Livelihood Insecurity in Etsako East of Edo State, Nigeria*. *Journal of Sustainable Development*, 5(1/2).1-11.
- Thida Sam, 2011. *Forests for people, livelihoods and poverty eradication*.
- World Bank, 2010. *Development and Climate Change*. World Development Report 2010.



DESIGN BY VMCOMMS

**CHƯƠNG TRÌNH TÀI TRỢ CÁC DỰ ÁN NHỎ
CỦA QUỸ MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU**

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84 24 385 00 150

Email: gef-sgp-vietnam@undp.org

Website: www.undp.org | www.sgp.undp.org